

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		488.932.046.717	386.901.163.325
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		32.937.607.510	6.421.750.862
1. Tiền	111		24.393.579.067	2.679.867.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.544.028.443	3.741.883.059
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		205.815.614.501	186.001.245.698
1. Chứng khoán kinh doanh	121		214.716.418.267	187.180.257.678
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-9.600.803.766	-1.179.011.980
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		247.976.999.201	192.074.999.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.842.108.520	14.147.224.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		185.450.001	258.450.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		243.848.431.274	188.568.315.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-10.898.990.594	-10.898.990.594
IV. HÀNG TỒN KHO	140		5.150.000	899.000
1. Hàng tồn kho	141		5.150.000	899.000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2.196.675.505	2.402.268.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.022.312	391.679.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.340.581.040	1.436.516.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574.072.153	574.072.153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.404.136.244	75.998.779.486
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000.000	10.000.000.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33.972.872.308	35.479.326.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.226.378.508	34.732.832.646
- Nguyên giá	222		55.973.834.542	55.873.259.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.747.456.034	-21.140.426.888
2. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		28.428.763.936	30.507.453.954
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.550.491.536	25.032.223.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.878.272.400	5.475.230.200
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.500.000	11.999.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	9.499.086
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.500.000	2.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		561.336.182.961	462.899.942.811



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.916.053.699	22.351.981.240
I. NỢ NGẮN HẠN	310		37.860.411.770	21.294.658.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.956.041.729	7.158.381.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219.002.792	1.379.442.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.963.168.298	4.545.406.107
4. Phải trả người lao động	314		2.151.615.244	2.239.770.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.133.999.927	2.677.584.961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.812.749	10.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.801.302.178	2.417.035.149
8. Vay ngắn hạn	320		14.109.240.649	762.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.228.204	104.128.204
II. NỢ DÀI HẠN	330		1.055.641.929	1.057.323.096
1. Phải trả dài hạn khác	337		284.541.929	286.223.096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		771.100.000	771.100.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		522.420.129.262	440.547.961.571
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		522.420.129.262	440.547.961.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.664.470.000	271.109.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.664.470.000	271.109.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.614.580.000	28.679.580.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		-1.200.000	-1.200.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.712.225.710	8.712.225.710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.430.053.552	132.048.275.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.698.275.861	19.625.392.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.731.777.691	112.422.883.688
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		561.336.182.961	462.899.942.811

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.094.057.757	17.061.454.383	44.650.671.430	50.447.641.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		11.094.057.757	17.061.454.383	44.650.671.430	50.447.641.748
4. Giá vốn hàng bán	11		10.018.811.460	14.086.204.136	38.866.767.465	45.677.745.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		1.075.246.297	2.975.250.247	5.783.903.965	4.769.895.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.018.428.207	1.279.958.595	113.937.698.117	4.204.110.866
7. Chi phí tài chính	22		-3.524.643.240	1.492.665.712	19.156.616.385	8.214.751.296
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		666.801.375	38.445.712	1.322.943.704	995.504.508
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-719.941.987	11.891.250.748	-1.223.342.108	31.495.154.846
9. Chi phí bán hàng	25		3.830.909	0	3.830.909	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.896.590.507	1.257.423.774	6.104.184.747	4.845.366.281
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		27.997.954.341	13.396.370.104	93.233.627.932	27.409.043.921
12. Thu nhập khác	31		0	456.000	0	897.535.645
13. Chi phí khác	32		602.052	127.460.723	1.745.746	-3.374.912.784
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-602.052	-127.004.723	-1.745.746	4.272.448.429
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		27.997.352.289	13.269.365.381	93.231.882.186	31.681.492.350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.743.475.842	454.790.669	24.500.104.495	1.463.019.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.253.876.447	12.814.574.712	68.731.777.691	30.218.472.923
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0	0		
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		22.253.876.447	12.814.574.712	68.731.777.691	30.218.472.923
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		93.231.882.186	31.681.492.350
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1.607.029.146	1.625.160.688
-Các khoản dự phòng	03		8.421.791.786	5.716.283.057
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10.841.709	-50.522.612
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-114.402.905.195	-35.022.424.124
-Chi phí Lãi vay	06		1.322.943.704	995.504.508
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		-9.808.416.664	4.945.493.867
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		28.797.405.554	47.964.406.594
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		-4.251.000	-2.141.411
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.617.695.319	-23.929.565.729
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		16.224.988	528.330.494
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-22.077.148.990
Tiền lãi vay đã trả	14		-1.322.943.704	-3.495.500.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-22.551.992.175	-393.847.114
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-17.800.000	-110.013.268
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		-2.274.077.682	3.430.013.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-100.575.008	-3.570.398.182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-356.985.000.000	-25.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211.540.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-424.966.930.518	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		561.412.788.776	6.132.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.052.019.904	10.739.670.116
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		1.952.303.154	-11.553.273.521
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		13.490.390.000	140.231.610.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.525.625.888	43.113.388.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-74.178.385.239	-61.189.788.889

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>26.837.630.649</i>	<i>122.155.210.000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>26.515.856.121</i>	<i>114.031.950.045</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>6.421.750.862</i>	<i>1.996.964.408</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		527	119.263
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>32.937.607.510</i>	<i>116.029.033.716</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 3 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty và các công ty con có 70 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3-2016, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3-2016 được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa | 6-25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 4 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyên | 8 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	260,444,798	270,237,325
Tiền gửi ngân hàng	24,133,134,269	2,409,630,478
Các khoản tương đương tiền	8,544,028,443	3,741,883,059
	<u>32,937,607,510</u>	<u>6,421,750,862</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	2,037,038,880	3,530,479,042
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,513,452,656	2,325,744,712
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Điện Lực Potraco	-	19,176,000,000
	<u>4,550,491,536</u>	<u>25,032,223,754</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	30/9/2016		1/1/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh		214,716,418,267	(9,600,803,766)		187,180,257,678	(1,179,011,980)
+ Cổ phiếu HMMH - Công ty Cổ phần Hải Minh				99	1,405,583	
+ Cổ phiếu Sabeco - TCT Bia - Rượu - Nước giải khát SG	5,000	350,000,000		5,000	350,000,000	
+ Cổ phiếu TCT CP Thiết Bị Điện Việt Nam	3,971,200	86,992,095,446		2,000,000	35,453,100,000	
+ Cổ phiếu TMS - Công ty Cổ phần Transimex	2	58,355		2	58,355	
+ Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An				3,239,060	72,649,368,960	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	6,833,510	70,212,390,149	(7,549,103,449)	4,969,710	59,225,224,780	(1,179,011,980)
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,650,000	15,001,100,000		1,500,000	15,001,100,000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	330,220	12,160,774,317	(41,700,317)	450,000	4,500,000,000	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng						
+ Cổ phiếu Công ty CPDV XK Lao Động Chuyên Gia	1,500,000	30,000,000,000	(2,010,000,000)			

	30/9/2016		1/1/2016			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			23,878,272,400			5,475,230,200
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,577,024		23,878,272,400	542,102		5,475,230,200

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14,842,108,520	14,147,224,635
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	9,325,925,501	8,631,041,616
	14,842,108,520	14,147,224,635

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,967,723,367	3,555,106,308
-Đặt cọc đầu tư	235,445,330,000	178,653,042,200
-Phải thu khác	6,435,377,907	6,360,167,003
	243,848,431,274	188,568,315,511

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ quá hạn		
-Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1,846,428,831	1,846,428,831
-Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
-Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
-Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
-Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
-Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	379,608,500	379,608,500
-Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh	157,200,000	157,200,000
-Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy	125,851,000	125,851,000
-Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	866,725,771	866,725,771
	10,898,990,594	10,898,990,594

6. Phải thu dài hạn khác

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 08 năm 2015, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chở container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
1/1/2016	38,530,325,770	17,290,859,764	52,074,000	55,873,259,534
- Mua trong năm	-	66,000,000	34,575,008	100,575,008
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/9/2016	38,530,325,770	17,356,859,764	86,649,008	55,973,834,542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1/1/2016	8,112,666,223	12,975,686,665	52,074,000	21,140,426,888
- Khấu hao trong kỳ	1,161,538,713	440,688,348	4,802,085	1,607,029,146
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/9/2016	9,274,204,936	13,416,375,013	56,876,085	22,747,456,034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1/1/2016	30,417,659,547	4,315,173,099	-	34,732,832,646
30/9/2016	29,256,120,834	3,940,484,751	29,772,923	33,226,378,508

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
ISS Machinery Services	491,675,238	410,127,160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	6,070,399,134	5,354,286,815
	7,956,041,729	7,158,381,332

Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung Ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	371,805,990	360,938,362
ISS Machinery Services	491,675,238	410,127,160
Howe Robinson & Co.Ltd	298,479,803	299,882,998
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	938,235,173	1,133,118,768
	<u>3,741,747,586</u>	<u>3,845,618,670</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	185,731,740	205,051,859	(231,479,512)	159,304,087
Thuế giá trị gia tăng	47,758,868	2,960,449,599	(2,960,449,599)	47,758,868
Thuế thu nhập DN	4,311,915,499	23,996,182,019	(22,551,992,175)	5,756,105,343
Các loại thuế khác	-	6,000,000	(6,000,000)	-
	<u>4,545,406,107</u>	<u>27,167,683,477</u>	<u>(25,749,921,286)</u>	<u>5,963,168,298</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,436,516,346	1,998,717,898	(2,094,653,204)	1,340,581,040
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153			574,072,153
	<u>2,010,588,499</u>			<u>1,914,653,193</u>

11. Chi phí phải trả

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản trích trước khác	4,133,999,927	2,677,584,961
	<u>4,133,999,927</u>	<u>2,677,584,961</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,298,302,178	914,035,149
	<u>2,801,302,178</u>	<u>2,417,035,149</u>

13. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	87,525,625,888	(73,606,885,239)	13,918,740,649
Vay dài hạn đến hạn trả	762,000,000	-	(571,500,000)	190,500,000
	<u>762,000,000</u>	<u>87,525,625,888</u>	<u>(74,178,385,239)</u>	<u>14,109,240,649</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	30/9/2016	1/1/2016
		VND	VND
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	11,918,740,649	-
Vay cá nhân	VND	2,000,000,000	-
		13,918,740,649	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	30/9/2016	1/1/2016
		năm	hạn	VND	VND
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng	VND	8%	2017	961,600,000	1,533,100,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(190,500,000)	(762,000,000)
				771,100,000	771,100,000

14. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
1/1/2016	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	132,048,275,861	440,547,961,571	
- Phát hành cổ phiếu	13,555,390,000	(65,000,000)	-	-	-	13,490,390,000	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68,731,777,691	68,731,777,691	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(350,000,000)	(350,000,000)	
30/9/2016	284,664,470,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	200,430,053,552	522,420,129,262	

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	28,466,447	284,664,470,000	27,110,908	271,109,080,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1,200,000	120	1,200,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	28,466,327	284,663,270,000	27,110,788	271,107,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/9/2016	1/1/2016
			VND	VND
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,406,380,106	1,406,380,106
			5,781,662,641	5,781,662,641

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải	17,019,971,095	14,533,240,580
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	12,767,784,055	3,417,783,539
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	12,572,068,930	26,130,972,032
Doanh thu dịch vụ khác	2,290,847,350	6,365,645,597
	44,650,671,430	50,447,641,748

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải	15,857,464,308	12,457,130,613
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	11,508,588,544	5,907,481,611
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,100,423,087	22,099,588,427
Giá vốn dịch vụ khác	1,400,291,526	5,213,545,311
	38,866,767,465	45,677,745,962

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,515,108,682	3,421,018,954
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	103,477,899,435	-
Cổ tức được chia	8,944,690,000	732,569,300
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	50,522,612
	113,937,698,117	4,204,110,866

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,322,943,704	995,504,508
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8,421,791,786	5,797,858,990
Chi phí tài chính khác	9,411,880,895	1,421,387,798
	19,156,616,385	8,214,751,296

5. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	1,745,746	(3,374,912,784)
	<u>1,745,746</u>	<u>(3,374,912,784)</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế kỳ hiện hành	24,500,104,495	1,463,019,427
	<u>24,500,104,495</u>	<u>1,463,019,427</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (a)	68.731.777.691	30.218.472.923
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	27.110.908	13.555.514
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ	887.600	8.886.314
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b)		
trong kỳ (b)	27.998.508	22.441.828
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b)	<u>2.455</u>	<u>1.347</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 142/MHC
V/v: "Giải trình BCTC Quý III/2016 – Hợp nhất"

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2016 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 37.112.485.964 VND
- Lãi quý 3-2016: 22.253.876.447 VND
- Lãi quý 3-2015: 12.814.574.712 VND

Kết quả kinh doanh quý 3/2016 có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 3/2016 Công ty thu được khoản lãi từ các hoạt động đầu tư.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Liền Thành